

THÔNG BÁO XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số /TB-STC ngày / 4 /2025 của Sở Tài chính Bình Định)
Đơn vị: Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định

Phần I: - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 340			Loại 070		
						Khoản 341			Khoản 083		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.159.350	1.159.350	0	1.159.350	1.159.350	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	03									
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	04	0	0					0	0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	1.159.350	1.159.350	0	1.159.350	1.159.350	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	06									
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	07	1.159.350	1.159.350		1.159.350	1.159.350				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	8.576.596.400	8.576.596.400	0	8.377.800.400	8.377.800.400	0	198.796.000	198.796.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	09	4.096.000.000	4.096.000.000	0	4.096.000.000	4.096.000.000				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.480.596.400	4.480.596.400	0	4.281.800.400	4.281.800.400	0	198.796.000	198.796.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	8.577.755.750	8.577.755.750	0	8.378.959.750	8.378.959.750	0	198.796.000	198.796.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	12	4.096.000.000	4.096.000.000	0	4.096.000.000	4.096.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	4.481.755.750	4.481.755.750	0	4.282.959.750	4.282.959.750	0	198.796.000	198.796.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	8.197.342.286	8.197.342.286	0	8.028.930.286	8.028.930.286	0	168.412.000	168.412.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	15	4.064.984.000	4.064.984.000	0	4.064.984.000	4.064.984.000	0			
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	4.132.358.286	4.132.358.286	0	3.963.946.286	3.963.946.286	0	168.412.000	168.412.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	8.197.342.286	8.197.342.286	0	8.028.930.286	8.028.930.286	0	168.412.000	168.412.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	18	4.064.984.000	4.064.984.000	0	4.064.984.000	4.064.984.000	0			
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	4.132.358.286	4.132.358.286	0	3.963.946.286	3.963.946.286	0	168.412.000	168.412.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	380.413.464	380.413.464	0	350.029.464	350.029.464	0	30.384.000	30.384.000	0

[illegible]

Phần II: - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				TỔNG SỐ	8.197.342.286	8.197.342.286	-	8.197.342.286	8.197.342.286	-
				I- CHI HOẠT ĐỘNG	8.197.342.286	8.197.342.286	-	8.197.342.286	8.197.342.286	-
				1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.064.984.000	4.064.984.000	-	4.064.984.000	4.064.984.000	-
340	341			Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước	4.064.984.000	4.064.984.000	-	4.064.984.000	4.064.984.000	-
		6000		Tiền lương	1.801.923.736	1.801.923.736	-	1.801.923.736	1.801.923.736	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.801.923.736	1.801.923.736	-	1.801.923.736	1.801.923.736	-
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	190.745.000	190.745.000	-	190.745.000	190.745.000	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	190.745.000	190.745.000	-	190.745.000	190.745.000	-
		6100		Phụ cấp lương	700.664.907	700.664.907	-	700.664.907	700.664.907	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	129.283.000	129.283.000	-	129.283.000	129.283.000	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	25.637.557	25.637.557	-	25.637.557	25.637.557	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	33.264.000	33.264.000	-	33.264.000	33.264.000	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	29.729.080	29.729.080	-	29.729.080	29.729.080	-
			6124	Phụ cấp công vụ	482.751.270	482.751.270	-	482.751.270	482.751.270	-
		6200		Tiền thưởng	22.680.000	22.680.000	-	22.680.000	22.680.000	-
			6299	Chi khác	22.680.000	22.680.000	-	22.680.000	22.680.000	-
		6250		Phúc lợi tập thể	212.568.088	212.568.088	-	212.568.088	212.568.088	-
			6299	Các khoản khác	212.568.088	212.568.088	-	212.568.088	212.568.088	-
		6300		Các khoản đóng góp	492.573.195	492.573.195	-	492.573.195	492.573.195	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	387.278.395	387.278.395	-	387.278.395	387.278.395	-
			6302	Bảo hiểm y tế	53.880.000	53.880.000	-	53.880.000	53.880.000	-
			6303	Kinh phí công đoàn	49.404.000	49.404.000	-	49.404.000	49.404.000	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.010.800	2.010.800	-	2.010.800	2.010.800	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	305.885.741	305.885.741	-	305.885.741	305.885.741	-
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	305.885.741	305.885.741	-	305.885.741	305.885.741	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	90.316.216	90.316.216	-	90.316.216	90.316.216	-
			6501	Thanh toán tiền điện	56.855.222	56.855.222	-	56.855.222	56.855.222	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6502	Thanh toán tiền nước	8.558.708	8.558.708	-	8.558.708	8.558.708	-
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	21.820.930	21.820.930	-	21.820.930	21.820.930	-
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	3.081.356	3.081.356	-	3.081.356	3.081.356	-
		6550		Vật tư văn phòng	81.219.978	81.219.978	-	81.219.978	81.219.978	-
			6551	Văn phòng phẩm	18.590.440	18.590.440	-	18.590.440	18.590.440	-
			6552	Mua sắm công cụ và dụng cụ văn phòng	9.370.000	9.370.000	-	9.370.000	9.370.000	-
			6553	Khoản văn phòng phẩm	8.893.000	8.893.000	-	8.893.000	8.893.000	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	44.366.538	44.366.538	-	44.366.538	44.366.538	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	41.021.584	41.021.584	-	41.021.584	41.021.584	-
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	5.112.049	5.112.049	-	5.112.049	5.112.049	-
			6603	Cước phí bưu chính	9.193.535	9.193.535	-	9.193.535	9.193.535	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.316.000	15.316.000	-	15.316.000	15.316.000	-
			6618	Khoản điện thoại	11.400.000	11.400.000	-	11.400.000	11.400.000	-
		6650		Hội nghị	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
			6699	Chi phí khác	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
		6700		Công tác phí	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	10.100.000	10.100.000	-	10.100.000	10.100.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.500.000	5.500.000	-	5.500.000	5.500.000	
			6704	Khoản công tác phí	8.400.000	8.400.000	-	8.400.000	8.400.000	-
		6750		Chi phí thuê mướn khác	880.000	880.000	-	880.000	880.000	-
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	880.000	880.000	-	880.000	880.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	27.256.720	27.256.720	-	27.256.720	27.256.720	-
			6901	Ô tô dùng chung	10.908.720	10.908.720		10.908.720	10.908.720	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.918.000	5.918.000	-	5.918.000	5.918.000	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.430.000	10.430.000	-	10.430.000	10.430.000	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.800.000	6.800.000	-	6.800.000	6.800.000	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.800.000	6.800.000		6.800.000	6.800.000	
		7750		Chi khác	65.848.835	65.848.835	-	65.848.835	65.848.835	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	16.168.455	16.168.455	-	16.168.455	16.168.455	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	6.967.460	6.967.460	-	6.967.460	6.967.460	-
			7761	Chi tiếp khách	27.402.920	27.402.920	-	27.402.920	27.402.920	-
			7799	Chi các khoản khác	15.310.000	15.310.000	-	15.310.000	15.310.000	-
				2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.132.358.286	4.132.358.286	-	4.132.358.286	4.132.358.286	-
340	341			Quản lý nhà nước	3.963.946.286	3.963.946.286	-	3.963.946.286	3.963.946.286	-
		6000		Tiền lương	245.134.427	245.134.427	-	245.134.427	245.134.427	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	245.134.427	245.134.427	-	245.134.427	245.134.427	
		6100		Phụ cấp lương	118.126.101	118.126.101	-	118.126.101	118.126.101	
			6101	Phụ cấp chức vụ	16.848.000	16.848.000	-	16.848.000	16.848.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	20.833.761	20.833.761	-	20.833.761	20.833.761	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.989.600	4.989.600	-	4.989.600	4.989.600	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	2.416.392	2.416.392	-	2.416.392	2.416.392	
			6124	Phụ cấp công vụ	73.038.348	73.038.348	-	73.038.348	73.038.348	
		6200		Tiền thưởng	119.000.000	119.000.000	-	119.000.000	119.000.000	-
			6201	Thưởng thường xuyên	119.000.000	119.000.000	-	119.000.000	119.000.000	-
		6300		Các khoản đóng góp	25.912.583	25.912.583	-	25.912.583	25.912.583	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	25.912.583	25.912.583	-	25.912.583	25.912.583	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.800.000	10.800.000	-	10.800.000	10.800.000	-
			6449	Chi khác	10.800.000	10.800.000	-	10.800.000	10.800.000	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.936.690	39.936.690	-	39.936.690	39.936.690	-
			6503	Tiền nhiên liệu	39.936.690	39.936.690	-	39.936.690	39.936.690	-
		6550		Vật tư văn phòng	626.767	626.767	-	626.767	626.767	-
			6551	Văn phòng phẩm	626.767	626.767	-	626.767	626.767	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	180.216.045	180.216.045	-	180.216.045	180.216.045	-
			6603	Cước phí bưu chính	21.216.045	21.216.045	-	21.216.045	21.216.045	-
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	159.000.000	159.000.000	-	159.000.000	159.000.000	-
		6650		Hội nghị	1.115.556.728	1.115.556.728	-	1.115.556.728	1.115.556.728	-
			6651	In, mua tài liệu	11.020.000	11.020.000	-	11.020.000	11.020.000	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	164.270.000	164.270.000	-	164.270.000	164.270.000	-
			6655	Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển	22.210.000	22.210.000	-	22.210.000	22.210.000	-
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	209.125.000	209.125.000	-	209.125.000	209.125.000	-
			6699	Chi phí khác	705.931.728	705.931.728	-	705.931.728	705.931.728	-
		6700		Công tác phí	126.659.300	126.659.300	-	126.659.300	126.659.300	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	79.335.300	79.335.300	-	79.335.300	79.335.300	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	22.800.000	22.800.000	-	22.800.000	22.800.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	24.524.000	24.524.000	-	24.524.000	24.524.000	-
		6750		Chi phí thuê mướn	11.290.000	11.290.000	-	11.290.000	11.290.000	-
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	11.290.000	11.290.000	-	11.290.000	11.290.000	-
		6800		Chi đoàn ra	475.532.100	475.532.100	-	475.532.100	475.532.100	-
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	124.925.380	124.925.380	-	124.925.380	124.925.380	-
			6849	Chi khác	350.606.720	350.606.720	-	350.606.720	350.606.720	-
		6850		Chi đoàn vào	993.876.491	993.876.491	-	993.876.491	993.876.491	-
			6851	Tiền vé máy bay, tàu, xe	91.880.000	91.880.000		91.880.000	91.880.000	
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	522.782.491	522.782.491	-	522.782.491	522.782.491	-
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	243.680.000	243.680.000	-	243.680.000	243.680.000	-
			6899	Chi khác	135.534.000	135.534.000	-	135.534.000	135.534.000	-
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	209.057.636	209.057.636	-	209.057.636	209.057.636	-
			6907	Nhà cửa	189.557.636	189.557.636	-	189.557.636	189.557.636	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.500.000	19.500.000	-	19.500.000	19.500.000	-
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác	14.850.000	14.850.000	-	14.850.000	14.850.000	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.850.000	14.850.000		14.850.000	14.850.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	211.647.560	211.647.560	-	211.647.560	211.647.560	-
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.553.600	8.553.600	-	8.553.600	8.553.600	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	167.798.000	167.798.000	-	167.798.000	167.798.000	-
			7049	Chi khác	35.295.960	35.295.960	-	35.295.960	35.295.960	-
		7750		Chi khác	41.723.858	41.723.858	-	41.723.858	41.723.858	-
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	41.723.858	41.723.858		41.723.858	41.723.858	

[illegible]